

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GMH)

## CTCP Minh Hưng Quảng Trị

Ngày 29/12/2023	9,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.4%	8.0%	6.5%

DT thuần  
2023

114

tỷ VNĐ

YoY: ▼37.0| -24.9%

LN thuần  
2023

17.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼14.1| -44.4%

LN sau thuế  
2023

13.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼11.7| -46.0%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023

15.4%

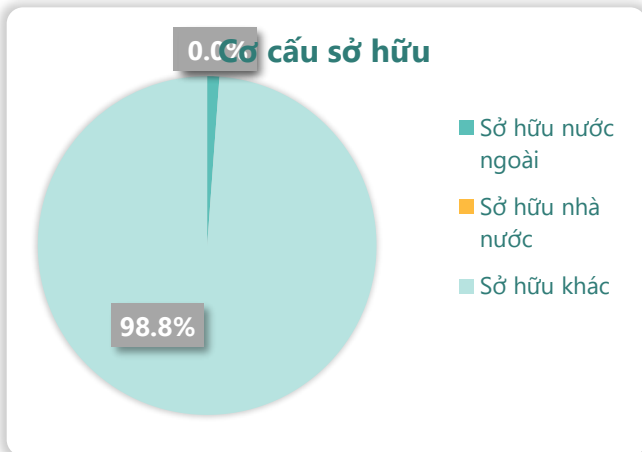
YoY: +/-▼ 5.6%

ROE  
2023

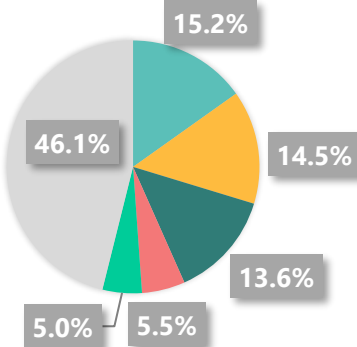
7.4%

YoY: +/-▼ 5.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,237 - 10,209
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	158
Số lượng CPLH (CP)	16,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,745
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.12
EPS	826
P/E	11.6

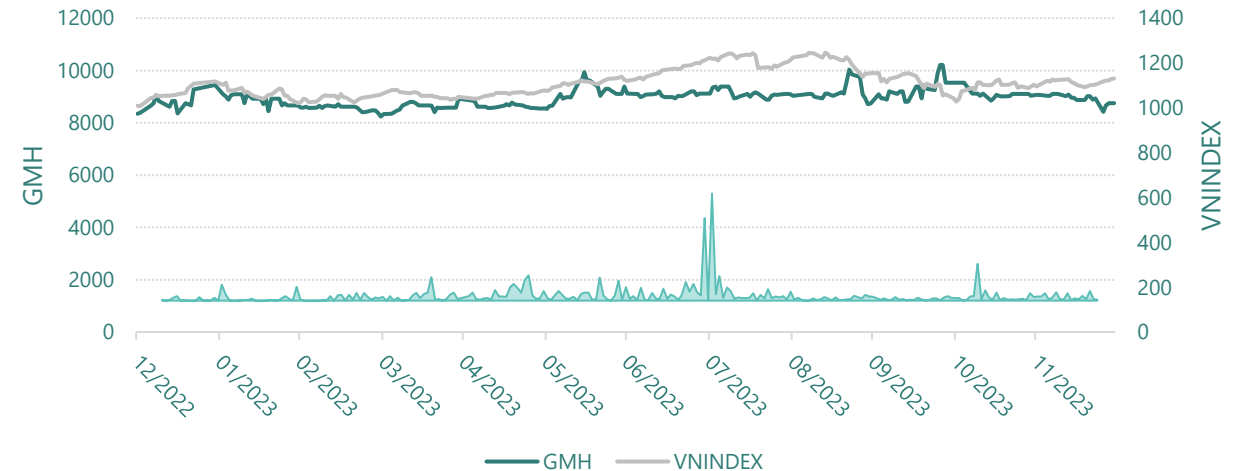


**Cơ cấu cổ đông**



- Lê Đình Sung (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Phạm Thị Mỹ Liên (Thành viên HĐQT)
- Trần Thiên Như An
- Lê Đình Minh (Thành viên HĐQT)

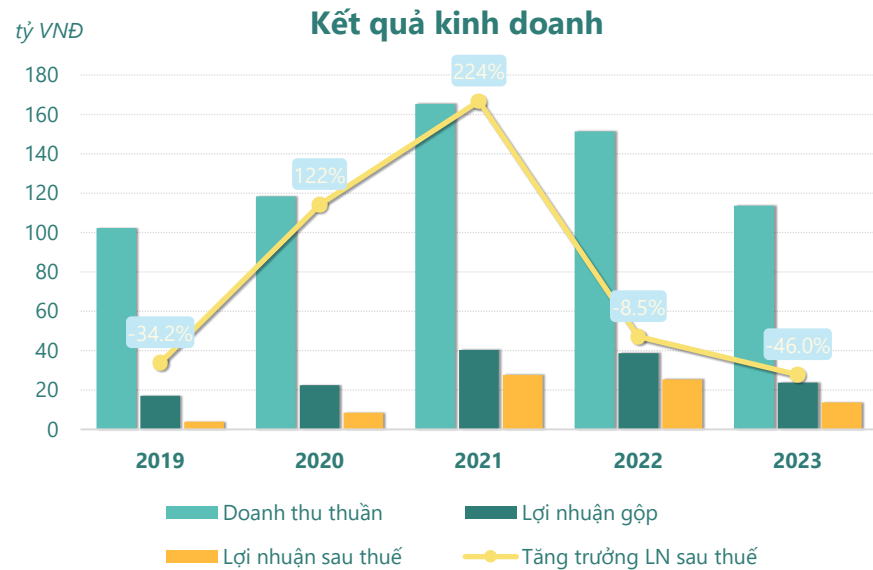
**Lịch sử giá**



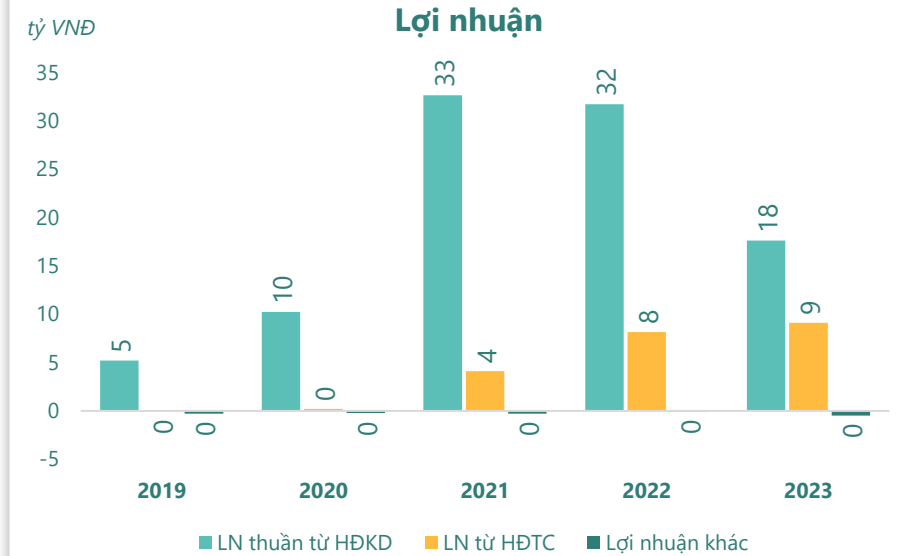
Kết quả kinh doanh **GMH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.9%** chỉ còn **113.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 46.0%** chỉ còn **13.70** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

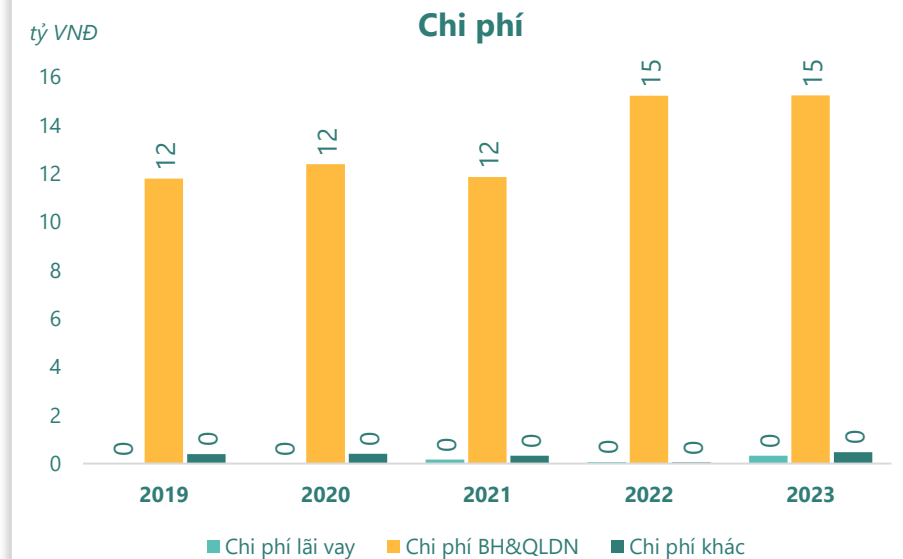
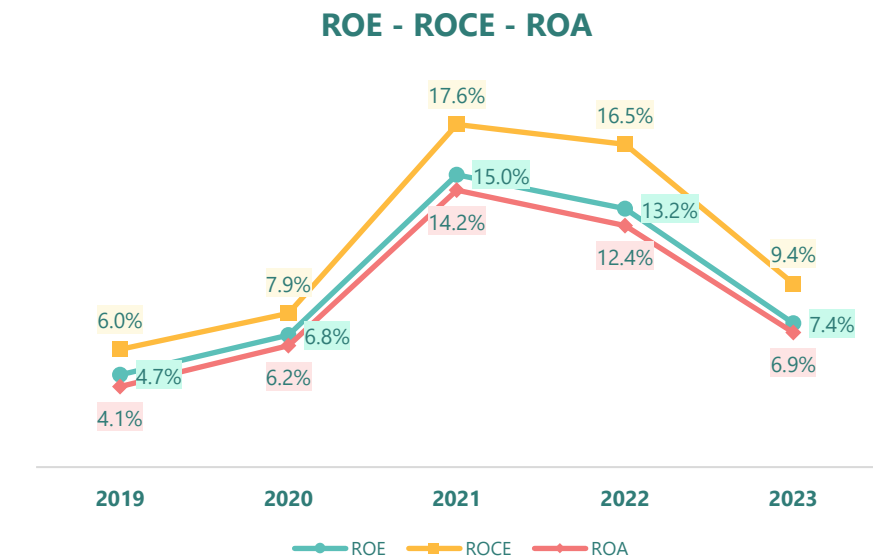


Năm **2023**, **GMH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.63** tỷ đồng, **giảm đi 14.07** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (19.48 tỷ đồng) là 1.85 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



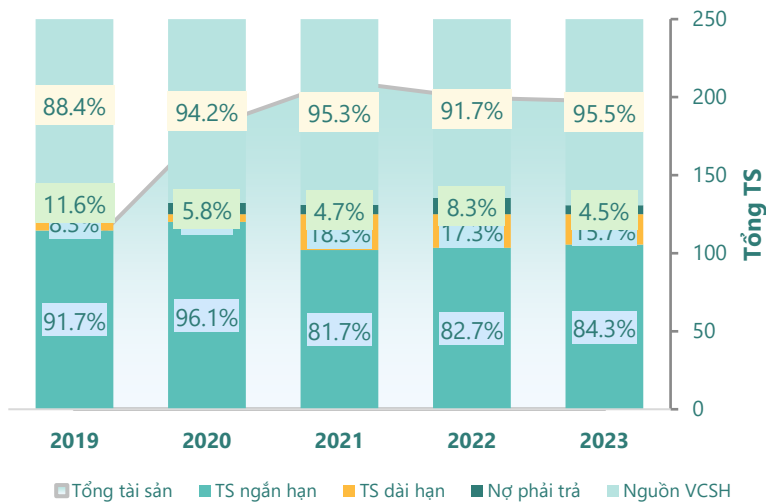
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.32** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **15.23** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.48** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của GMH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **7.38%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

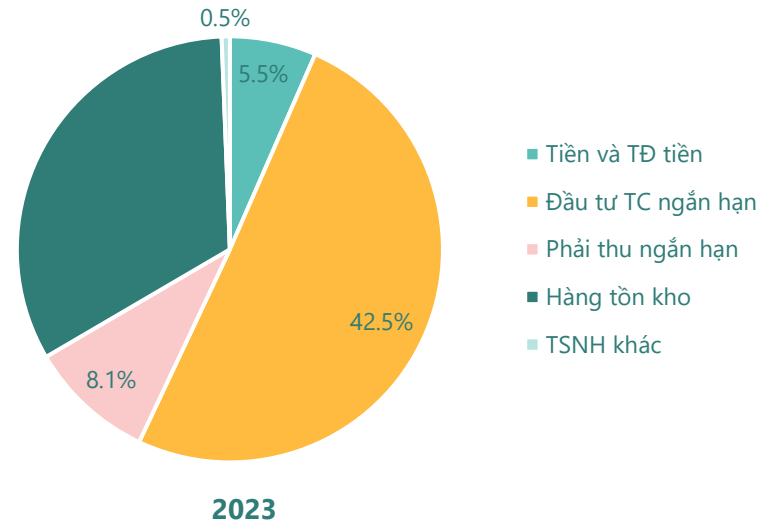


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

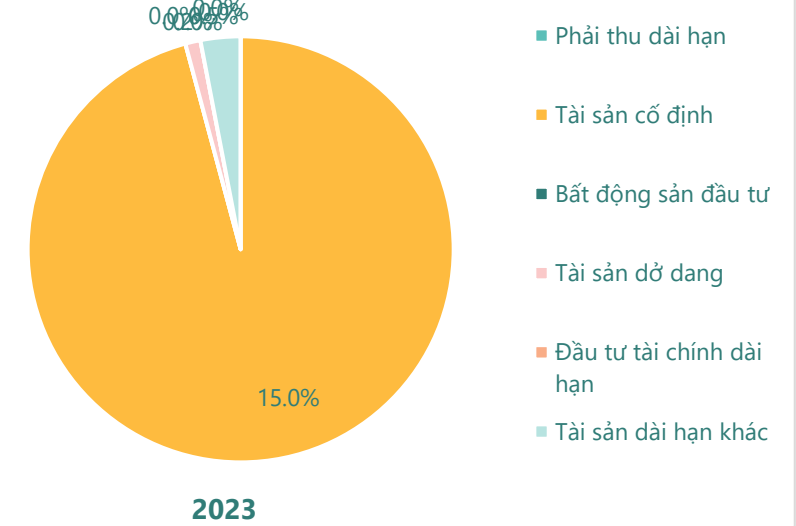
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GMH** năm 2023 đạt **197.3** tỷ đồng, giảm **1.14%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

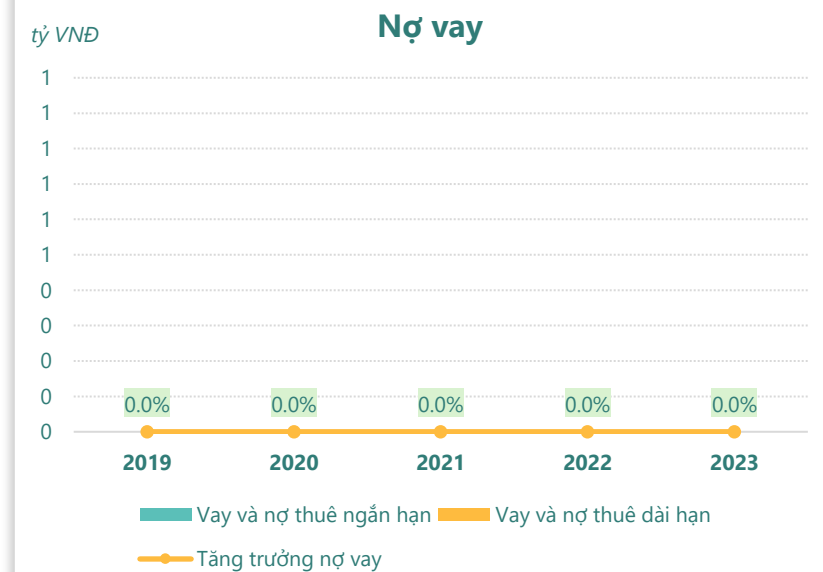
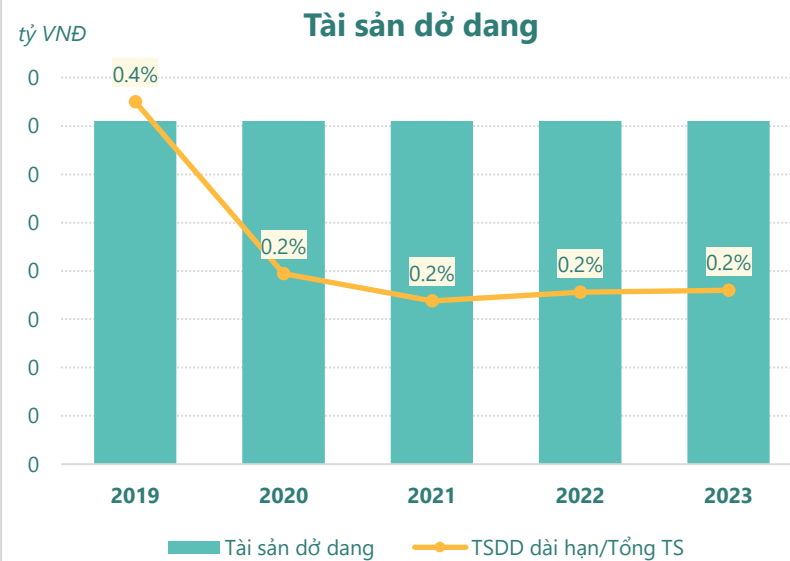
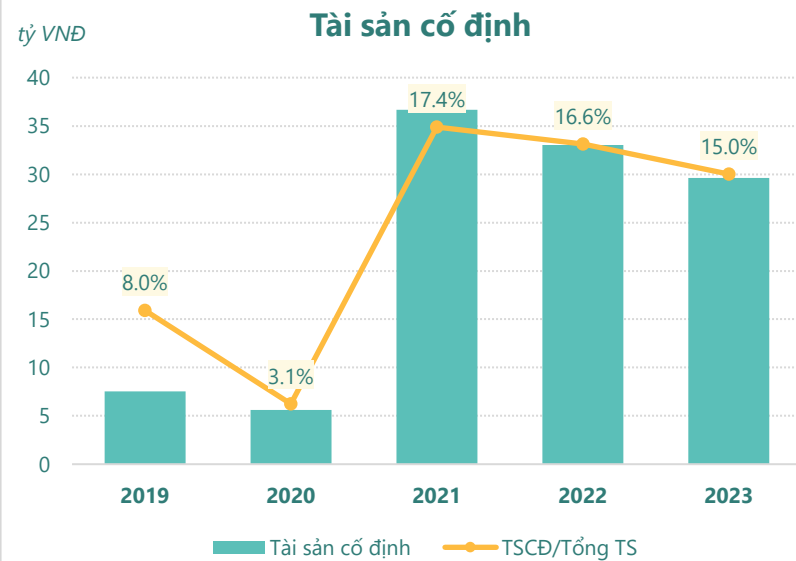
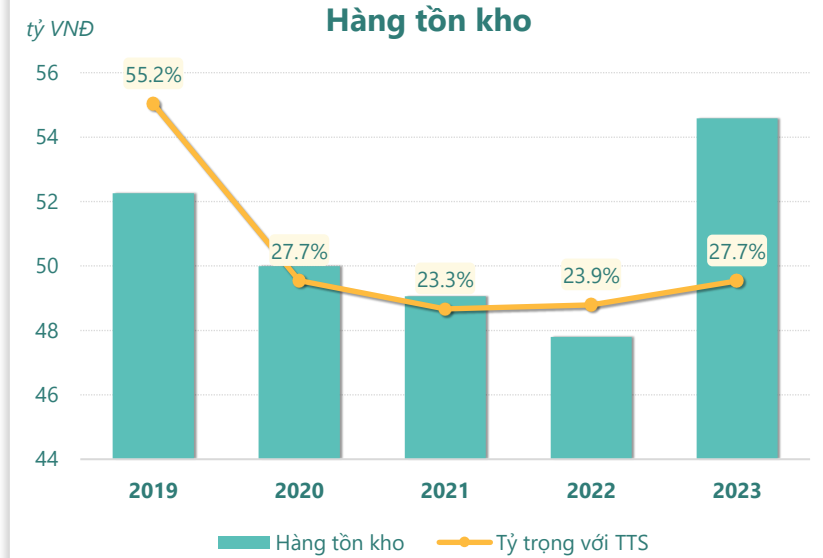
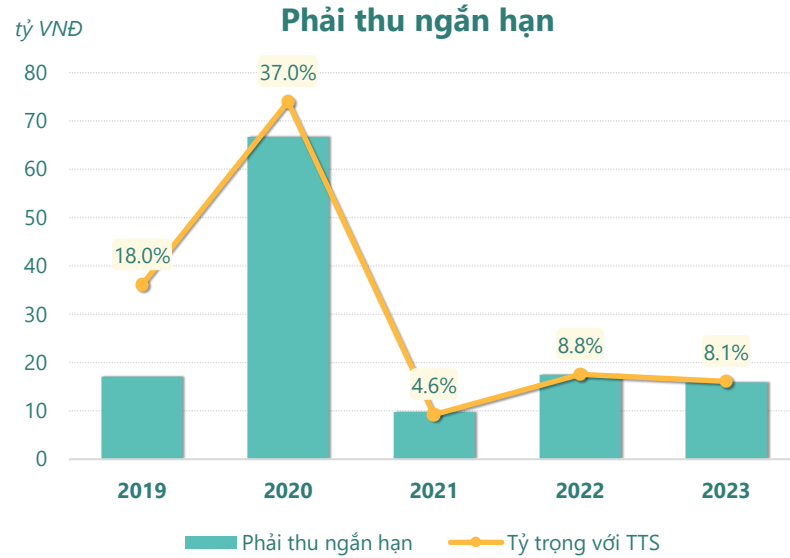
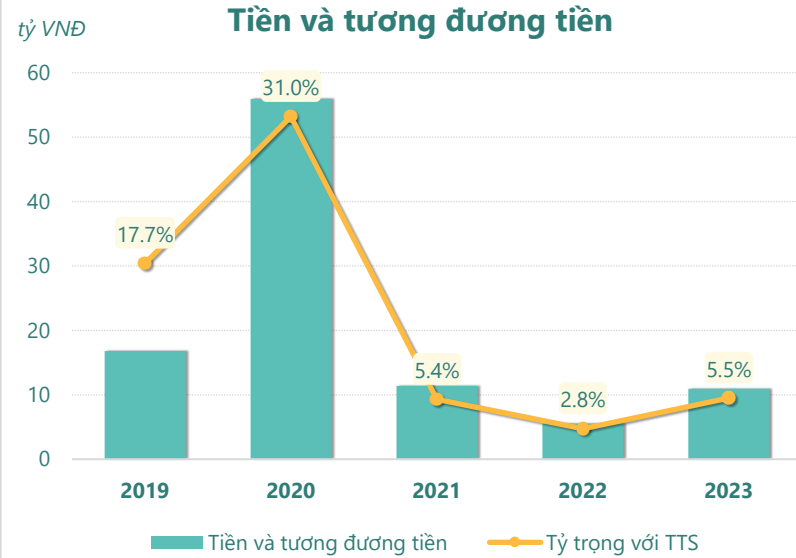
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của GMH đạt **166.4** tỷ đồng, tăng trưởng **0.79%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

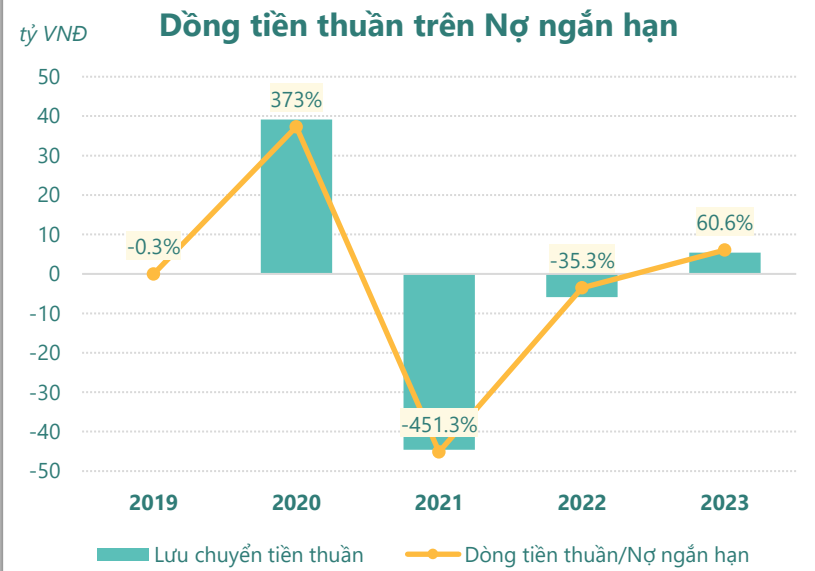
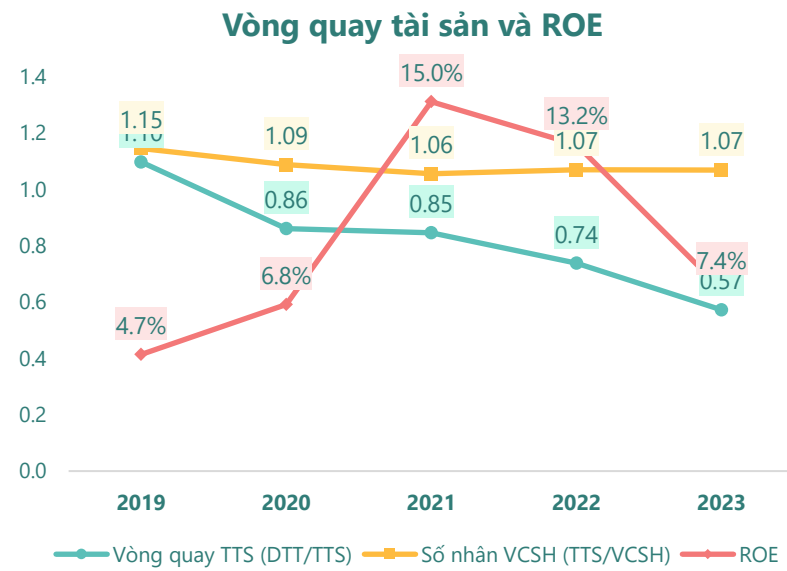
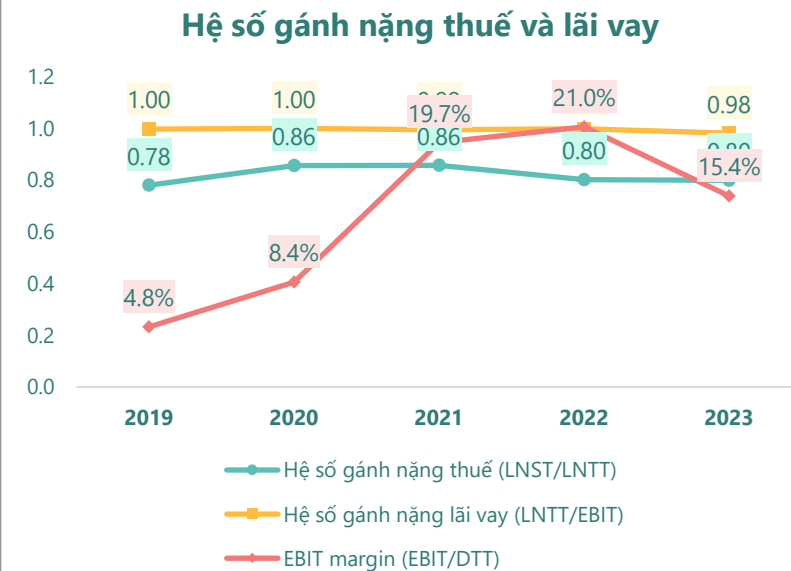
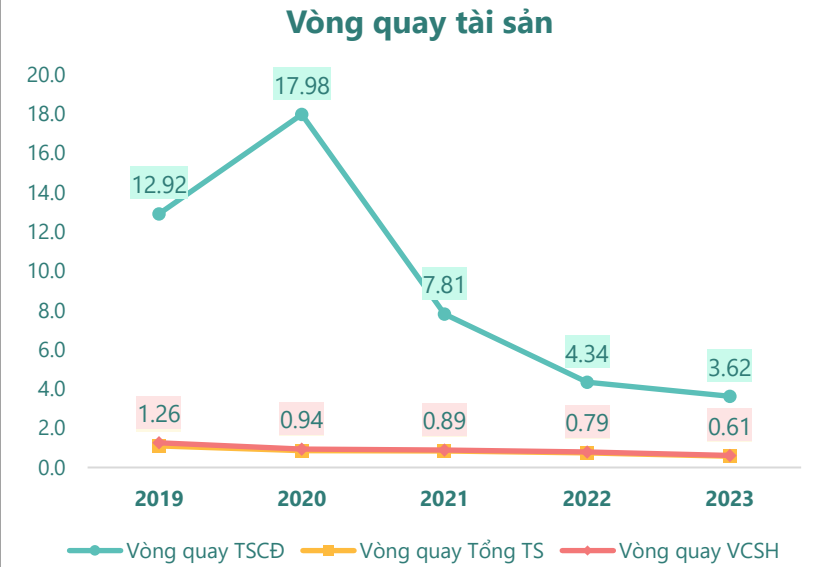
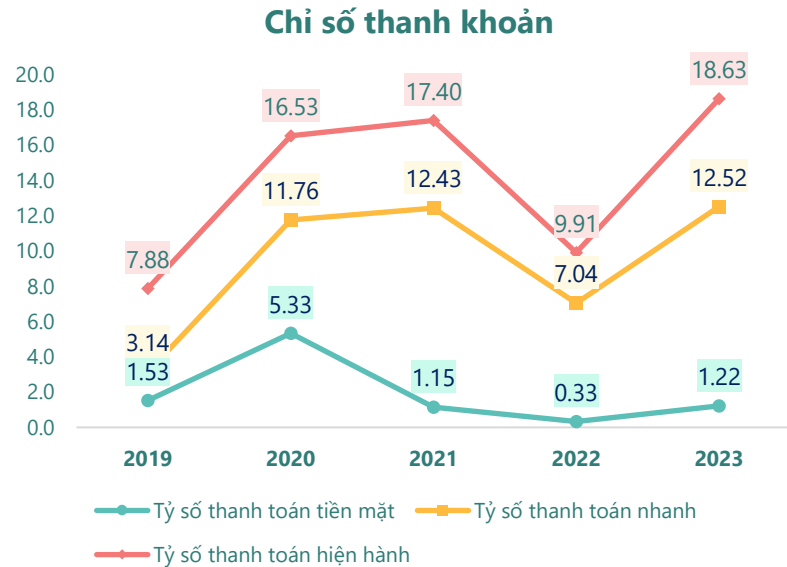
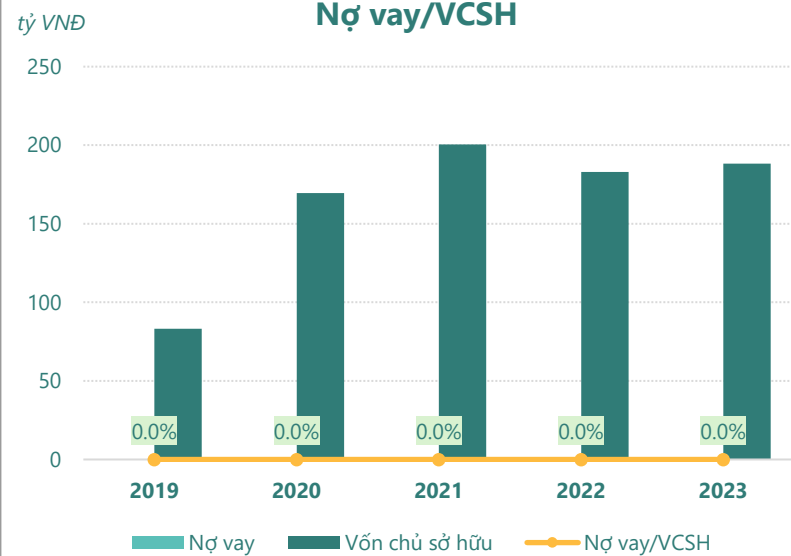
**Tài sản dài hạn** đạt **30.91** tỷ đồng giảm **10.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.47%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>118</b>	<b>165</b>	<b>151</b>	<b>114</b>
Giá vốn hàng bán	95.9	125	113	89.8
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>22.4</b>	<b>40.4</b>	<b>38.8</b>	<b>23.7</b>
Doanh thu HĐTC	0.19	4.29	8.22	9.44
Chi phí TC	0	0.17	0.06	0.32
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.17</b>	<b>0.06</b>	<b>0.32</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	5.63	7.15	8.12
Chi phí QLDN	7.38	6.22	8.08	7.11
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.2</b>	<b>32.6</b>	<b>31.7</b>	<b>17.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.22	-0.28	-0.05	-0.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.00</b>	<b>32.4</b>	<b>31.7</b>	<b>17.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.55</b>	<b>27.7</b>	<b>25.4</b>	<b>13.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.55</b>	<b>27.7</b>	<b>25.4</b>	<b>13.7</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.5	47.7	22.8	-1.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.2	-95.3	14.2	15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.8	3.06	-42.9	-8.25
Tiền đầu kỳ	16.8	55.9	11.4	5.51
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>39.1</b>	<b>-44.6</b>	<b>-5.88</b>	<b>5.42</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.9	11.4	5.51	10.9

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>180</b>	<b>210</b>	<b>200</b>	<b>197</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>173</b>	<b>172</b>	<b>165</b>	<b>166</b>
Tiền và tương đương tiền	55.9	11.4	5.51	10.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	101	93.4	83.9
Phải thu ngắn hạn	66.7	9.72	17.5	15.9
Hàng tồn kho	50.0	49.1	47.8	54.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	0.19	0.83	1.03
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>7.03</b>	<b>38.5</b>	<b>34.5</b>	<b>30.9</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	5.62	36.7	33.0	29.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.36	0.36
Đầu tư tài chính dài hạn	0	3.43	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.05	1.47	1.08	0.94
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>10.5</b>	<b>9.87</b>	<b>16.7</b>	<b>8.93</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>10.5</b>	<b>9.87</b>	<b>16.7</b>	<b>8.93</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	6.06	1.19	5.39	3.41
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>170</b>	<b>200</b>	<b>183</b>	<b>188</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>170</b>	<b>200</b>	<b>183</b>	<b>188</b>
Vốn điều lệ	160	165	165	165
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.18</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>